

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-ST
Ngày 31-5-2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Vũ Thị Quỳ

Bà Đặng Thị Đôi

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2022/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 4 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn K, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Thôn 1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Bùi Thị L, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Thôn 1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 16 tháng 3 năm 2022, bản tự khai ngày 20 tháng 4 năm 2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Phạm Văn K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh tự nguyện chung sống với chị Bùi Thị L năm 1997 nhưng đến ngày 23 tháng 12 năm 2002 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng do không hiểu biết về pháp luật. Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống nhờ tại gia đình nhà vợ ở thôn 1, xã T, huyện K đến năm

2012 bố mẹ vợ cho 01 thửa đất cùng tại thôn 1, xã T, huyện K, anh chị xây nhà ra ở riêng từ đó đến nay. Vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được khoảng 04 đến 05 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, đến tháng 01 năm 2021 mâu thuẫn trở nên trầm trọng do bất đồng quan điểm sống, lối sống. Anh làm việc rất vất vả để lo kinh tế gia đình và xây dựng nhà ở nhưng chị L không thừa nhận, còn cho rằng anh không làm được việc gì. Chị L có tính hay ghen, nhiều lần nghi ngờ anh sống không chung thủy dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Anh đã giải thích nhưng chị L không nghe. Anh chị vẫn ở cùng nhà nhưng từ tháng 02 năm 2021 đến nay không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay anh xin ly hôn chị L do thấy tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Có 02 con là Phạm Văn K1, sinh ngày 26 tháng 8 năm 1998 đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi mình nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết và Phạm Thị Ánh H, sinh ngày 27 tháng 3 năm 2009, đang do chị L nuôi dưỡng. Ly hôn, anh để cháu H cho chị L nuôi và nhận tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng cho con 2.000.000 đồng/01 tháng với chị L, tính từ tháng 6 năm 2022 đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ: Đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Bùi Thị L vắng mặt tại phiên tòa, tại bản tự khai ngày 20 tháng 4 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án chị L trình bày thống nhất với anh K về thời gian, điều kiện kết hôn, thời điểm phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh K nhiều lần sống không chung thủy với chị vì vậy vợ chồng có xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Anh chị vẫn sống cùng nhau nhưng anh K không quan tâm đến chị. Chị không đồng ý ly hôn vì còn tình cảm với anh K.

Về con chung: Có 02 con gồm Phạm Văn K1, sinh ngày 26 tháng 8 năm 1998 đã thành niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết và Phạm Thị Ánh H, sinh ngày 27 tháng 3 năm 2009, chị đang chăm sóc, nuôi dưỡng. Ly hôn, chị nhận nuôi cháu H và yêu cầu anh K cấp dưỡng cho cháu H 2.000.000 đồng/01 tháng với chị đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn thực hiện các quyền nhưng chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 72 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị L là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh K, cho anh Phạm Văn K được ly hôn chị Bùi Thị L.

Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Ánh H, sinh ngày 27 tháng 3 năm 2009 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, anh K tự nguyện đóng góp tiền cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000^d (hai triệu đồng) với chị L theo đúng như yêu cầu của chị L, nên cần được chấp nhận. Cháu Phạm Văn K1, sinh ngày 26 tháng 8 năm 1998, đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi mình, anh chị đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung, công nợ: Đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Anh K phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp và phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là “Tranh chấp về ly hôn và nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Bùi Thị L là bị đơn có nơi cư trú tại thôn 1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị L vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị L.

- Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh K xin ly hôn, chị L xin đoàn tụ. Căn cứ lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện anh K kết hôn với chị L do tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng ngày 23 tháng 12 năm 2002. Như vậy, hôn nhân giữa anh K, chị L là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được khoảng 05 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, đến tháng 01 năm 2021 mâu thuẫn trở lên trầm trọng do bất đồng quan điểm sống trong việc nuôi dạy các con; vợ chồng mất niềm tin với nhau về tình cảm, kinh tế nên thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Từ năm 2019 đến nay, anh chị vẫn sống cùng nhà nhưng không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do đó, có đủ cơ sở để xác định hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, yêu cầu xin ly hôn của anh K có cơ sở chấp nhận; nên xử cho anh K được ly hôn chị L là phù hợp với các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của chị L.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con gồm Phạm Văn K1, sinh ngày 26 tháng 8 năm 1998, đã thành niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình, anh chị đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết và Phạm Thị Ánh H, sinh ngày 27 tháng 3 năm 2009, do chị L đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh K đồng ý để chị L tiếp tục nuôi dưỡng cháu H. Qua xác minh thu thập chứng cứ tại chính quyền địa phương xã T thể hiện: Chị L nuôi dưỡng cháu H rất tốt, chị có đủ thời gian để trực tiếp chăm sóc cho cháu hàng ngày, đảm bảo về sức khỏe, điều kiện học tập, kinh tế và chỗ ở ổn định là nhà riêng của vợ chồng. Anh K, chị L hiện đều là công nhân. Chị L có mức thu nhập khoảng 6.000.000 đồng/01 tháng, anh K có mức thu nhập khoảng 12.000.000 đồng/01 tháng. Cháu H có đơn đề nghị xin được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Do đó, cần giao cháu H cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, anh K tự nguyện nhận đóng góp tiền cấp dưỡng cho cháu H 2.000.000 đồng/01 tháng với chị L theo đúng như yêu cầu của chị L, tính từ tháng 6 năm 2022 cho đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định của pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Anh K phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp và phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn K được ly hôn chị Bùi Thị L.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Ánh H, sinh ngày 27 tháng 3 năm 2009 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, anh K có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu H 2.000.000^d (hai triệu đồng)/01 tháng, tính từ tháng 6 năm 2022 với chị L đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung, công nợ: Anh chị đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Anh K phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu ký hiệu AA/2021, số 0002003 ngày 20 tháng 4 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K và phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Anh K đã nộp đủ số tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng còn phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào các điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Anh K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7^a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K, HP;
- Chi cục THADS huyện K, HP;
- UBND xã T, huyện K, HP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng